

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 52



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

Ngày cấp

21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô; kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61063700/16417083

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 17 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Building a better
working world

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty có các công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Công ty cũng đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 17 tháng 3 năm 2014 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó tại ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.822.847.563.011	2.505.066.094.105
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	113.297.340.344	539.147.809.807
111	1. Tiền		97.197.736.852	129.147.809.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.099.603.492	410.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		406.222.775.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	406.222.775.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		845.894.615.682	734.150.194.532
131	1. Phải thu khách hàng	6	767.865.646.750	647.475.202.728
132	2. Trả trước cho người bán		67.291.373.436	97.880.472.348
135	3. Các khoản phải thu khác	7	10.737.595.496	3.794.519.456
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	-	(15.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.400.624.271.465	1.205.335.534.831
141	1. Hàng tồn kho		1.400.624.271.465	1.205.335.534.831
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.808.560.520	26.432.554.935
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.142.936.946	3.893.250.135
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	42.665.623.574	22.539.304.800
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		970.808.537.486	803.633.584.665
220	I. Tài sản cố định		630.979.979.217	423.269.363.841
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	506.797.896.589	345.188.023.955
222	Nguyên giá		749.352.165.533	535.840.542.140
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(242.554.268.944)	(190.652.518.185)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	51.720.690.501	-
225	Nguyên giá		53.137.677.346	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.416.986.845)	-
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	72.461.392.127	78.081.339.886
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	338.725.355.473	380.364.220.824
251	1. Đầu tư vào công ty con		417.592.003.947	416.410.211.673
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	2.528.623.617
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(78.866.648.474)	(38.574.614.466)
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.103.202.796	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.103.202.796	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.793.656.100.497	3.308.699.678.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.068.777.377.429	1.938.229.513.160
310	I. Nợ ngắn hạn		1.939.869.281.165	1.792.273.886.090
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.290.670.621.771	1.264.200.910.041
312	2. Phải trả người bán	16	411.700.112.549	284.920.461.184
313	3. Người mua trả tiền trước	17	35.352.283.961	39.788.820.591
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	56.213.461.454	47.557.207.176
315	5. Phải trả người lao động	19	15.575.716.132	17.192.967.906
316	6. Chi phí phải trả	19	62.366.197.111	89.657.357.435
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	31.081.319.780	18.229.524.136
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	36.909.568.407	30.726.637.621
330	II. Nợ dài hạn		128.908.096.264	145.955.627.070
333	1. Phải trả dài hạn khác		3.372.500.000	2.187.500.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	125.535.596.264	143.768.127.070
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.724.878.723.068	1.370.470.165.610
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.724.878.723.068	1.370.470.165.610
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	23.1	627.419.230.000	484.099.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	418.333.992.221	374.397.861.700
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	413.757.865.677	277.403.991.438
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	23.1	72.962.924.280	49.011.331.400
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	192.404.710.890	185.557.381.072
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.793.656.100.497	3.308.699.678.770

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	13.513	69.635

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.900.834.413.846	4.716.471.559.084
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	95.479.834.643	736.467.593.866
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	3.805.354.579.203	3.980.003.965.218
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	3.409.610.148.153	3.500.493.269.086
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		395.744.431.050	479.510.696.132
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	56.485.129.600	66.004.707.064
22	7. Chi phí tài chính	26	126.593.702.401	132.505.097.634
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		77.976.922.153	90.541.403.275
24	8. Chi phí bán hàng		50.683.045.832	46.774.572.064
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		35.526.127.052	59.389.654.463
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.426.685.365	306.846.079.035
31	11. Thu nhập khác	28	29.960.516.758	1.139.269.577
32	12. Chi phí khác	28	29.575.345.765	655.246.785
40	13. Lợi nhuận khác	28	385.170.993	484.022.792
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		239.811.856.358	307.330.101.827
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	42.953.868.469	52.390.612.794
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		196.857.987.889	254.939.489.033

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		239.811.856.358	307.330.101.827
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		43.403.479.656	34.632.596.153
03	Các khoản dự phòng		25.292.034.008	53.574.614.466
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		323.565	(4.924.028.499)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24.2	(55.646.999.820)	(45.838.811.259)
06	Chi phí lãi vay	26	77.976.922.153	90.541.403.275
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		330.837.615.920	435.315.875.963
09	Tăng các khoản phải thu		(69.420.804.473)	(284.916.875.083)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(195.288.736.636)	100.926.483.286
11	Tăng các khoản phải trả		87.783.602.556	180.772.065.435
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.103.202.796)	707.695.000
13	Tiền lãi vay đã trả		(134.546.765.056)	(129.105.016.448)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.241.562.654)	(30.746.850.729)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		11.475.000.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.717.586.223)	(5.979.969.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.777.560.638	266.973.407.651
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(259.754.533.955)	(159.243.715.685)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		28.607.013.768	313.761.364
25	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(406.222.775.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		22.318.099.141	37.094.412.010
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(615.052.196.046)	(121.835.542.311)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.939.791.515.007	2.752.223.004.426
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.727.926.505.193)	(2.695.760.917.080)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(16.376.009.253)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(14.068.775.500)	(145.768.364.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		181.420.225.061	(89.306.277.154)
50	(Giảm)/tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(425.854.410.347)	55.831.588.186
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		539.147.809.807	483.154.348.983
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.940.884	161.872.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	113.297.340.344	539.147.809.807

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô; kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 816 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 812 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sản giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	► Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	► Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ
16	Công ty TNHH Xây dựng Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
17	Công ty TNHH Xây Dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị
18	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đò đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	► Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị

Thanh lý công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản CSC Việt Nam, công ty liên kết của Công ty và thu hồi tài sản góp vốn do công ty này đang trong quá trình giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập và công bố báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Công văn số 1419/UBCK-PTTT – Hướng dẫn Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập và công bố báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 17 tháng 3 năm 2014.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp như sau.

Ảnh hưởng của Thông tư số 89/2013/TT-BTC

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp ("Thông tư 89"). Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã áp dụng thông tư này để trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính vào các công ty con thay cho phương pháp trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư 89 yêu cầu sử dụng báo cáo tài chính năm trước của tổ chức kinh tế nhận vốn góp sang sử dụng báo cáo tài chính cùng năm trong việc thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm.

Thông tư 89 được áp dụng từ năm 2013 trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 89 có các ảnh hưởng chính đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Thông tư 228	Thông tư 89	Chênh lệch giảm/(tăng) lợi nhuận trước thuế
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	57.909.713.234	78.866.648.474	20.956.935.240

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi	-	Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Dự phòng

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc niên độ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng và hoàn thiện bất động sản; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập hoặc Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ dài hạn và ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.234.743.961	1.560.513.794
Tiền gửi ngân hàng	93.962.992.891	117.968.465.013
Tiền đang chuyển	-	9.618.831.000
Các khoản tương đương tiền	16.099.603.492	410.000.000.000
TỔNG CỘNG	113.297.340.344	539.147.809.807

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản tiền gửi trị giá 16.099.603.492 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 6 đến 7 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 5,31% đến 7,5%/năm, trong đó, một số khoản tiền gửi có tổng giá trị là 395 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng. Ngoài ra, một phần tiền gửi kỳ hạn này với giá trị tương đương 20% dư nợ tiền ịch của khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam cũng được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	354.696.780.851	374.451.685.816
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	413.168.865.899	273.023.516.912
TỔNG CỘNG	767.865.646.750	647.475.202.728
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(15.000.000.000)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	15.000.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(15.000.000.000)	15.000.000.000
Số cuối năm	-	15.000.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản cho các nhân viên của Công ty vay	225.000.000	2.672.000.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	8.223.483.772	1.083.333.333
Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa thanh toán cho nhà cung cấp	2.243.151.330	-
Phải thu khác	45.960.394	39.186.123
TỔNG CỘNG	10.737.595.496	3.794.519.456

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	212.847.301.865	20.074.729.500
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	323.895.693.206	358.635.610.546
Công cụ, dụng cụ	3.576.602.078	2.370.542.322
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	539.442.104.166	519.685.184.781
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản (i)</i>	534.709.265.073	514.439.663.253
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	4.732.839.093	5.245.521.528
Thành phẩm	280.746.860.257	279.820.447.062
<i>Dự án Khu đô thị Đền Đô</i>	255.960.464.872	255.786.864.872
<i>Thức ăn chăn nuôi</i>	24.786.395.385	24.033.582.190
Hàng hóa	40.115.709.893	24.749.020.620
TỔNG CỘNG	1.400.624.271.465	1.205.335.534.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu Công Nghiệp Quế Võ 3	431.233.057.867	398.257.104.019
Hồ điều hòa Văn Miếu	94.937.145.000	88.260.482.000
Khu nhà ở đường Lê Thái Tổ	-	10.699.226.037
Khu nhà ở Huyện Quang 1	503.980.853	919.082.671
Khu nhà ở Huyện Quang 2	1.001.006.783	9.724.239.411
Khu đô thị Vạn An	1.060.309.728	1.060.309.728
Khu đô thị Phù Khê	1.110.891.020	1.110.891.020
Khu đô thị Đình Bảng	1.269.296.445	1.269.296.445
Các dự án khác	3.593.577.377	3.139.031.922
TỔNG CỘNG	534.709.265.073	514.439.663.253

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, toàn bộ hàng tồn kho liên quan đến dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 22.1). Ngoài ra Tập đoàn cũng đang thế chấp hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD cho các khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam và toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco Kinh Bắc cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Thuyết minh số 15).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	10.569.571.000	6.858.443.000
Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng	32.096.052.574	15.680.861.800
TỔNG CỘNG	42.665.623.574	22.539.304.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>		<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
						<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	245.159.999.587	225.685.653.575	52.509.190.738	12.485.698.240	535.840.542.140	
Mua trong năm	-	54.449.188.764	5.944.303.005	256.612.646	60.650.104.415	
Đầu tư XD CB hoàn thành	171.000.257.172	17.901.580.119	-	184.356.364	189.086.193.655	
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.682.261.788)	-	-	(29.682.261.788)	
Giảm khác (*)	(123.962.293)	(566.339.697)	-	(5.852.110.899)	(6.542.412.889)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	416.036.294.466	267.787.820.973	58.453.493.743	7.074.556.351	749.352.165.533	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.663.621.458	41.521.583.990	10.217.806.713	2.284.660.048	57.687.672.209	
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	60.578.292.945	96.320.937.659	23.306.854.824	10.446.432.757	190.652.518.185	
Khấu hao trong năm	24.529.089.232	24.296.544.497	7.591.358.212	1.999.216.931	58.416.208.872	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.075.248.020)	-	-	(1.075.248.020)	
Giảm khác (*)	-	-	-	(5.439.210.093)	(5.439.210.093)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	85.107.382.177	119.542.234.136	30.898.213.036	7.006.439.595	242.554.268.944	
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	184.581.706.642	129.364.715.916	29.202.335.914	2.039.265.483	345.188.023.955	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.928.912.289	148.245.586.837	27.555.280.707	68.116.756	506.797.896.589	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp(**)</i>	113.660.980.964	78.030.260.842	12.964.737.060	252.354.138	204.908.333.004	

(*) Trong năm Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là 204.908.333.004 đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Thuê trong năm	53.137.677.346
Số cuối năm	53.137.677.346

Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.416.986.845
Số cuối năm	1.416.986.845

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	51.720.690.501

Công ty thuê các máy móc thiết bị là hệ thống thiết bị chuồng trại cho nhà gà đẻ, hệ thống ấp trứng, hệ thống điều khiển nhiệt, hệ thống chế biến thực phẩm và nhà gà giống theo các hợp đồng thuê tài chính ký trong năm 2013. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 22.2.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm nghiên cứu giống gà Sơn Tinh	-	15.469.912.054
Nhà máy nguyên liệu Khắc Niệm	-	9.165.400.121
Dự án Nhà làm việc cao tầng	38.239.549.578	26.497.013.213
Dự án Bệnh viện Dabaco	12.556.871.219	12.556.871.219
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	7.396.567.818	-
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.000.000.000	-
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	4.339.752.455	-
Các dự án khác	3.928.651.057	14.392.143.279
TỔNG CỘNG	72.461.392.127	78.081.339.886

Bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là một số tài sản trên đất thuộc Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 38,2 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 16.865.881.129 đồng Việt Nam (năm 2012: 24.826.570.241 đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 của Công ty.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con	417.592.003.947	416.410.211.673
Đầu tư dài hạn khác	-	2.528.623.617
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(78.866.648.474)	(38.574.614.466)
TỔNG CỘNG	<u>338.725.355.473</u>	<u>380.364.220.824</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	38.574.614.466	-
Dự phòng trích lập trong năm	40.292.034.008	38.574.614.466
Số cuối năm	<u>78.866.648.474</u>	<u>38.574.614.466</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Tên đơn vị	Số năm nay			Số năm trước		
	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	80.297.476.148	100%	100%	80.297.476.148	100%	100%
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	41.014.971.424	100%	100%	41.014.971.424	100%	100%
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	30.551.441.896	100%	100%	30.551.441.897	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	25.678.384.595	100%	100%	25.678.384.595	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH MTV Càng Dabaco Tân Chi	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	42.283.160.000	100%	100%	41.101.367.725	100%	100%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	70.559.337.903	100%	100%	70.559.337.903	100%	100%
Công ty TNHH Nutreco	50.190.568.966	100%	100%	50.190.568.966	100%	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	17.016.663.015	100%	100%	17.016.663.015	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	20.000.000.000	100%	100%	20.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	-	-	100%	-	-	100%
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	-	-	100%	-	-	100%
TỔNG CỘNG	417.592.003.947			416.410.211.673		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.208.731.868.967	993.135.347.051
Trong đó:		
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	1.208.081.868.967	992.735.347.051
Vay ngắn hạn từ cá nhân	650.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22)	81.938.752.804	83.786.162.990
Trái phiếu phát hành đến hạn	-	187.279.400.000
TỔNG CỘNG	1.290.670.621.771	1.264.200.910.041

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh	294.121.695.483		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5%-9,5%	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 250 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 5) và các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng với tổng số tiền là 38,2 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 12)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	299.554.212.220		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7%-9,5%	Toàn bộ 4 tài sản thế chấp gắn liền với quyền sử dụng đất ở Bắc Ninh (Thuyết minh số 10); và 5 chứng chỉ tiền gửi có giá trị là 109 tỷ đồng VNĐ (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	238.187.015.726		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	7%-8%	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 22)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	70.414.129.895		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,4%-9,9%	Tài sản thế chấp là hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.827.194.082	323.089	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,6%	Tài sản thế chấp là hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam	82.187.595.688		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,3%-9%	Tài sản đảm bảo bao gồm bất động sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II (Thuyết minh số 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	155.424.185.134		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,5%-6%	Tài sản đảm bảo là 1 dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, 3 xe nâng dầu 2,5 tấn và toàn bộ phụ tùng gắn liền với tài sản (Thuyết minh số 10) và chứng chỉ tiền gửi có giá trị 36 tỷ đồng Việt Nam (Thuyết minh số 5) và toàn bộ hàng tồn kho của Nhà máy Dabaco Kinh Bắc (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	61.365.840.739		Thời hạn vay là ngày cuối cùng của kỳ tính lãi, là ngày 6 tháng 1 năm 2014	7,5%	Tài sản thế chấp là hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp TOPFEEDS với giá trị tối thiểu tương đương 8.000.000 USD và hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi có giá trị tương đương 20% dư nợ tiền ịch trong tài khoản Công ty mở tại ANZ (Thuyết minh số 5)
Tổng cộng	1.208.081.868.967	323.089			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	395.520.112.549	258.915.607.172
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	16.180.000.000	26.004.854.012
TỔNG CỘNG	411.700.112.549	284.920.461.184

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	6.392.076.296	22.897.254.832
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	28.960.207.665	16.891.565.759
TỔNG CỘNG	35.352.283.961	39.788.820.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	42.613.566.670	16.901.260.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.858.132
Tiền sử dụng đất (*)	13.599.894.784	30.649.088.189
TỔNG CỘNG	56.213.461.454	47.557.207.176

(*) Đây là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2011 (Thuyết minh số 32).

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	4.255.082.602	17.974.123.505
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước	21.894.169.509	18.623.670.550
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	36.216.945.000	53.059.563.380
TỔNG CỘNG	62.366.197.111	89.657.357.435

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	2.160.921.558	1.975.356.380
Khoản hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	17.000.000.000	15.000.000.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	11.475.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	445.398.222	1.254.167.756
TỔNG CỘNG	31.081.319.780	18.229.524.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	30.726.637.621	17.508.948.100
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	18.000.000.000	19.167.659.294
Sử dụng trong năm	(11.817.069.214)	(5.949.969.773)
Số dư cuối năm	36.909.568.407	30.726.637.621

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	146.975.808.570	227.554.290.060
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 22.2)	60.498.540.498	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	187.279.400.000
TỔNG CỘNG	207.474.349.068	414.833.690.060
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	81.938.752.804	83.786.162.990
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	187.279.400.000
Nợ dài hạn	125.535.596.264	143.768.127.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Bên cho vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	Nguyên tệ (US\$)		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	10.253.225.728		12,4%/năm - 15,94%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị thuộc dự án xây dựng Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm và nhà máy xi nghiệp chăn nuôi 1600 nái bố mẹ siêu nạc Tân Chi (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	5.878.871.792			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	82.399.807.608		14,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng KCN Quế Võ 3 (Thuyết minh số 8)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	52.800.000.000			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	43.856.626.734		11%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	12.000.000.000			
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay VNĐ)	9.865.000.000		12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	2.174.000.000			
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Khoản vay US\$)	601.148.500	28.450	7,5%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án Đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H (Thuyết minh số 10)
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	169.040.000	8.000		
TỔNG CỘNG	146.975.808.570			
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	73.021.911.792			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

22.2 Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

<i>Công ty cho thuê</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	23.303.693.692	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 10 năm 2018.	14%
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	13.534.151.000	Thanh toán gốc và lãi hàng tháng cho đến tháng 9 năm 2018.	11%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.348.153.806	Thanh toán tiền thuê bao gồm nợ gốc định kỳ 3 tháng/1 lần và lãi cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm, định kỳ 1 tháng/1 lần cho đến tháng 9 năm 2017.	Lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần.
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.312.542.000		

Tổng cộng **60.498.540.498**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	15.746.764.783	6.829.923.771	8.916.841.012
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Từ 1-5 năm	66.330.513.695	14.748.814.209	51.581.699.486
TỔNG CỘNG	82.077.278.478	21.578.737.980	60.498.540.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	436.111.000.000	355.229.261.700	6.986.489.982	182.315.594.942	29.843.672.107	209.809.971.622	1.220.295.990.353
- Tăng vốn	17.988.600.000	19.198.600.000	-	-	-	-	67.187.200.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	254.939.489.033	254.939.489.033
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(145.768.364.500)	(145.768.364.500)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	(6.986.489.982)	-	-	-	(6.986.489.982)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	95.088.396.496	19.167.659.293	(114.256.055.789)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.167.659.294)	(19.167.659.294)
- Giảm khác	-	(30.000.000)	-	-	-	-	(30.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	484.099.600.000	374.397.861.700	-	277.403.991.438	49.011.331.400	185.557.381.072	1.370.470.165.610
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	484.099.600.000	374.397.861.700	-	277.403.991.438	49.011.331.400	185.557.381.072	1.370.470.165.610
- Tăng vốn (*)	143.319.630.000	43.936.130.521	-	-	-	-	187.255.760.521
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	196.857.987.889	196.857.987.889
- Trích lập các quỹ	-	-	-	136.353.874.239	23.951.592.880	(160.305.467.119)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.068.775.500)	(14.068.775.500)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2.363.584.548	2.363.584.548
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	627.419.230.000	418.333.992.221	-	413.757.865.677	72.962.924.280	192.404.710.890	1.724.878.723.068

(*) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.872.794 trái phiếu chuyển đổi với tổng số nợ là 187.279.400.000 đồng Việt Nam thành 14.331.963 cổ phiếu, với giá chuyển đổi là 13.067 VNĐ/cổ phiếu (sau khi trừ chi phí chuyển đổi). Việc chuyển đổi này đã nâng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty từ 484.099.600.000 đồng Việt Nam lên thành 627.419.230.000 đồng Việt Nam. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 2300105790 (thay đổi lần thứ 14) ngày 20 tháng 2 năm 2013 và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu nêu trên tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Đơn vị tính: VNĐ					
	Tổng số	Cổ phiếu thường	%	Tổng số	Cổ phiếu thường	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000	6%	60.000.000.000	60.000.000.000	7%
Vốn góp của các cổ đông khác	567.419.230.000	567.419.230.000	54%	424.099.600.000	424.099.600.000	49%
Thặng dư vốn cổ phần	418.333.992.221	418.333.992.221	40%	374.397.861.700	374.397.861.700	44%
TỔNG CỘNG	1.045.753.222.221	1.045.753.222.221	100%	858.497.461.700	497.461.700	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	484.099.600.000	436.111.000.000
Tăng trong năm	143.319.630.000	47.988.600.000
Vào ngày 31 tháng 12	627.419.230.000	484.099.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố và đã trả	14.068.775.500	145.768.364.500
Cổ tức cho năm 2011	-	145.768.364.500
Cổ tức cho năm 2012	14.068.775.500	-

23.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	48.409.960	484.099.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2012:10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm ngoái
Tổng doanh thu	3.900.834.413.846	4.716.471.559.084
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.346.744.935.078	3.402.050.645.412
Doanh thu bán hàng hóa	506.196.573.314	323.502.598.898
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (*)	-	990.918.314.774
Doanh thu dịch vụ xây lắp	47.892.905.454	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	95.479.834.643	736.467.593.866
Chiết khấu thương mại	90.621.589.120	127.662.003.580
Giảm giá hàng bán (*)	93.178.426	120.000.000.000
Hàng bán bị trả lại	4.765.067.097	488.805.590.286
Doanh thu thuần	3.805.354.579.203	3.980.003.965.218
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	3.251.358.278.861	3.274.388.641.832
Doanh thu bán hàng hóa	506.103.394.888	319.449.960.812
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	386.165.362.574
Doanh thu dịch vụ xây lắp	47.892.905.454	-

(*) Vào ngày 16 tháng 3 năm 2012, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô cho Công ty Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi ("Công ty Thành Lợi") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 18-01/2012/HĐCN ký ngày 18 tháng 1 năm 2012. Tổng doanh thu và giá vốn được Công ty ghi nhận trong sáu tháng đầu năm 2012 từ giao dịch này tương ứng là 989,3 tỷ đồng Việt Nam và 686,8 tỷ đồng Việt Nam. Theo Thỏa thuận đề ngày 19 tháng 2 năm 2012, Công ty đã giảm giá chuyển nhượng bất động sản nêu trên cho Công ty Thành Lợi một khoản là 170 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2012, Công ty đã nhận lại một phần quyền sử dụng đất của Khu Đô thị Đền Đô từ Công ty Thành Lợi theo Phụ lục hợp đồng số 02/PL-HĐCN, và ghi nhận giao dịch này vào khoản mục Hàng bán bị trả lại với số tiền là 484,7 tỷ đồng Việt Nam, đồng thời ghi giảm khoản mục Giá vốn hàng bán với số tiền là 341 tỷ đồng Việt Nam trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2012. Sau đó, Công ty đã điều chỉnh lại khoản giảm giá chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Thành Lợi còn 120 tỷ đồng Việt Nam dựa trên Thỏa thuận ký ngày 31 tháng 12 năm 2012.

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	29.458.249.580	37.094.412.010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.191.351	11.282.495.098
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.924.028.499
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	26.188.750.240	10.823.430.799
Doanh thu hoạt động tài chính khác	810.938.429	1.880.340.658
TỔNG CỘNG	56.485.129.600	66.004.707.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.871.564.358.136	2.919.078.885.434
Giá vốn của hàng hóa đã bán	495.214.255.752	314.120.694.789
Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng	-	267.293.688.863
Giá vốn dịch vụ xây lắp	42.831.534.265	-
TỔNG CỘNG	3.409.610.148.153	3.500.493.269.086

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	77.976.922.153	90.541.403.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.267.624.600	3.389.079.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	323.565	-
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư	40.292.034.008	38.574.614.466
Phí mở LC	4.056.798.075	-
TỔNG CỘNG	126.593.702.401	132.505.097.634

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và chi phí phát triển bất động sản	3.306.091.380.444	3.413.756.748.906
Chi phí nhân công	93.947.551.371	85.397.373.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.403.479.656	34.632.596.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.391.540.578	30.431.615.139
Chi phí tài chính	126.593.702.401	132.505.097.634
Chi phí khác	20.985.368.988	42.439.162.397
TỔNG CỘNG	3.622.413.023.438	3.739.162.593.249

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	29.960.516.758	1.139.269.577
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	28.607.013.768	-
Thu nhập khác	1.353.502.990	1.139.269.577
Chi phí khác	29.575.345.765	655.246.785
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	28.607.013.768	-
Chi phí khác	968.331.997	655.246.785
GIÁ TRỊ THUẦN	385.170.993	484.022.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc từ năm 2005 đến năm 2014. Do vậy, thuế suất áp dụng cho hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc của Công ty trong năm 2013 là 20%, và thuế suất áp dụng cho hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác của Công ty là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	239.811.856.358	307.330.101.827
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(26.188.750.240)	(10.823.430.799)
Lãi chậm nộp thuế	44.846.395	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	213.667.952.513	296.506.671.028
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	213.667.952.513	296.506.671.028
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	42.953.868.469	63.177.624.677
Giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động sản xuất, chế biến nông sản theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012	-	(11.150.421.420)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau giảm thuế	42.953.868.469	52.027.203.257
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	363.409.537
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau điều chỉnh	42.953.868.469	52.390.612.794
Thuế TNDN phải trả đầu năm	16.901.260.855	8.866.419.344
Thuế TNDN đã trả trong năm	(17.241.562.654)	(44.355.771.283)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	42.613.566.670	16.901.260.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			Đơn vị tính: VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH MTV Gả giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng cho công ty con	28.828.227.860
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	3.349.214.806
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng	51.910.251.730
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	605.937.495
		Lãi vay phân bổ	5.600.839.354
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng	38.996.659.205
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	3.674.867.593
		Lãi vay phân bổ	4.203.134.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng	191.488.751.150
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng	422.433.779.830
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	27.067.916.747
		Bán hàng	18.809.746.050
		Lãi vay phân bổ	1.481.620.000
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	355.273.519.305
		Lãi vay phân bổ	3.741.125.432
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng	42.720.783.080
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	13.132.614.812
		Lãi vay phân bổ	3.148.127.530
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Mua bao bì	73.132.422.878
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	5.050.276.556
		Lãi vay phân bổ	2.597.416.000
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	205.747.929.802
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	Tiền chuyển nhượng bất động sản qua sản thu hộ	29.259.153.636
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	9.656.277
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	Mua dịch vụ xây lắp	10.814.185.163
		Lợi nhuận được chia từ Công ty con	366.182.701
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Mua dịch vụ xây lắp	15.307.933.637

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc chuyển đổi một số trái phiếu ghi nợ đối với các cổ đông lớn của Dabaco thành cổ phiếu với giá chuyển đổi là 13.067 VNĐ/cổ phiếu như đã trình bày tại Thuyết minh số 23.1. Chi tiết số lượng trái phiếu chuyển đổi như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số trái phiếu đã được chuyển đổi</i>	<i>Số cổ phiếu phát hành để chuyển đổi</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	235.022	1.798.591
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đông lớn	485.000	3.711.640
Vietnam Equity Holding	Cổ đông lớn	165.000	1.262.722
Red River Holding	Cổ đông lớn	302.310	2.313.537

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua nguyên vật liệu và dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2012: mức dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)</i>			
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	Công ty con	Bán hàng hóa	90.612.461.174
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	212.143.172.151
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Công ty con	Bán hàng hóa	8.337.872.714
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	26.905.338.244
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	Công ty con	Tiền chuyển nhượng bất động sản thu hộ	31.541.930.662
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	13.535.777.172
Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco	Công ty con	Bán hàng hóa	24.085.250.623
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Công ty con	Bán tài sản	6.007.063.159
			<u>413.168.865.899</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)			
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Công ty con	Chi phí xây dựng	1.120.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Công ty con	Mua bao bì	3.790.000.000
Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	6.250.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	Công ty con	Chi phí xây dựng	5.020.000.000
			16.180.000.000
Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 17)			
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Công ty con	Mua hàng hóa	4.372.613.140
Công ty TNHH Nutreco	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	24.587.594.525
			28.960.207.665

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.822.550.820	4.223.832.000
TỔNG CỘNG	4.822.550.820	4.223.832.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Hoạt động thương mại khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3.734.347.079.141	47.892.905.454	27.196.624.050	(4.082.029.442)	3.805.354.579.203
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế	234.559.636.434	5.061.371.189	219.493.840,00	(28.645.105,00)	239.811.856.358
Chi phí thuế TNDN	(41.640.813.488)	(1.265.342.797)	(54.873.460,00)	7.161.276,00	(42.953.868.469)
Lợi nhuận thuần sau thuế	192.918.822.946	3.796.028.392	164.620.380,00	(21.483.829,00)	196.857.987.889
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					3.793.656.100.497
Tài sản bộ phận	1.771.792.328.337	1.163.662.025.007	718.218.693	-	2.936.172.572.037
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	857.483.528.460
Tổng nợ phải trả					2.068.777.377.429
Nợ phải trả bộ phận	1.950.168.954.726	117.893.871.901	714.550.802	-	2.068.777.377.429
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 280,7 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết đầu tư

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	10.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco	70.000.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco	20.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	25.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đèn Đỏ đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	435.000.000.000

Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.806.833.082	1.806.833.082
Trên 1 – 5 năm	9.034.165.410	9.034.165.410
Trên 5 năm	77.693.822.526	79.500.655.608
TỔNG CỘNG	88.534.821.018	90.341.654.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2010, việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của Dự án sẽ do Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn làm chủ đầu tư và chịu trách nhiệm hoàn thành để bàn giao cùng diện tích đất của Dự án cho Công ty. Công tác thi công phần hạ tầng kỹ thuật này cũng đã được trao thầu cho Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh theo Quyết định số 275/QĐ-UBND nêu trên.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án ("Hợp đồng số 02/HĐ-XD"). Theo quy định tại hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Theo Quyết định số 239/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2011, giá trúng thầu tiền sử dụng đất đã bao gồm hạ tầng kỹ thuật của Dự án là 468 tỷ đồng, trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật là 71,5 tỷ đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 30.649.088.189 đồng và 13.599.894.784 đồng (Thuyết minh số 18).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi hồ sơ quyết toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Dự án được phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+100	(14.087.778.755)
VNĐ	-100	14.087.778.755
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+100	(14.079.690.371)
VNĐ	-100	14.079.690.371

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vay USD cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì đa phần các khoản vay này trong năm có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Đơn vị tính: VND
Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	
+2%	(10.323.591.562)
-2%	10.323.591.562
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	
+2%	(9.957.000.000)
-2%	9.957.000.000

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá như nguyên vật liệu mua để bán, xăng dầu, phát triển hoạt động bất động sản v.v... Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên và rà soát định kỳ.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

		Đơn vị tính: VNĐ		
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.290.670.621.771	125.535.596.264	1.416.206.218.035
Phải trả người bán	411.700.112.549	-	-	411.700.112.549
Chi phí phải trả	62.366.197.111	-	-	62.366.197.111
Các khoản phải trả khác	17.000.000.000	-	3.372.500.000	20.372.500.000
	491.066.309.660	1.290.670.621.771	128.908.096.264	1.910.645.027.695
31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	1.264.200.910.041	143.768.127.070	1.407.969.037.111
Phải trả người bán	284.920.461.184	-	-	284.920.461.184
Chi phí phải trả	89.657.357.435	-	-	89.657.357.435
Các khoản phải trả khác	16.254.167.756	-	2.187.500.000	18.441.667.756
	390.831.986.375	1.264.200.910.041	145.955.627.070	1.800.988.523.486

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	406.222.775.000	-	-	-	406.222.775.000	-
Phải thu khách hàng	767.865.646.750	-	647.475.202.728	(15.000.000.000)	767.865.646.750	632.475.202.728
Phải thu khác	10.737.595.496	-	3.794.519.456	-	10.737.595.496	3.794.519.456
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.297.340.344	-	539.147.809.807	-	113.297.340.344	539.147.809.807
Tổng cộng	1.298.123.357.590	-	1.190.417.531.991	(15.000.000.000)	1.298.123.357.590	1.175.417.531.991

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.416.206.218.035	1.407.969.037.111	1.416.206.218.035	1.407.969.037.111
Phải trả người bán	411.700.112.549	284.920.461.184	411.700.112.549	284.920.461.184
Chi phí phải trả	62.366.197.111	89.657.357.435	62.366.197.111	89.657.357.435
Các khoản phải trả khác	20.372.500.000	18.441.667.756	20.372.500.000	18.441.667.756
Tổng cộng	1.910.645.027.695	1.800.988.523.486	1.910.645.027.695	1.800.988.523.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ dài hạn tạm thời được ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do các khoản vay này chịu lãi suất theo thỏa thuận hợp đồng với các ngân hàng thương mại và công ty cho thuê tài chính.

35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 04/2013/BB-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2013, các thành viên trong Hội đồng Quản trị đã thống nhất tăng vốn điều lệ của Tập đoàn lên thành 627.419.230.000 đồng Việt Nam theo hình thức chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu như đã được trình bày trong Thuyết minh số 23.1.

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 965/QĐ-DBC ngày 16 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt đề xuất tạm ứng cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 12%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng Việt Nam) cho các cổ đông hiện hữu và chưa được chi trả trong năm 2013.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các năm sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

 Nguyễn Thị Thanh Huyền Người lập	 Nguyễn Thị Thu Hương Kế toán trưởng	 Nguyễn Như So Tổng Giám đốc
--	---	---



Ngày 17 tháng 3 năm 2014